

四年二班 120-word作業單worksheets (10) 姓名(Name):

làjiāo chilli ; 辣椒

辣 椒

bàomǐhuā popcorn ; 爆米花

爆 米 花

shēngyīn a sound ; 声音

聲 音

shǎn dòng flashing ; 闪动

閃 動

qīngtíng a dragonfly ; 蜻蜓

蜻 蜓

zhōngyú finally ; 终于

終 於

四年二班 120-word作業單worksheets (10) 姓名(Name):

dūn zài crouching ; 蹲在

蹲 在

jìnqù to go in ; 进去

進 去

fúqì convinced ; 服气

服 氣

qīng qīng lightly ; 轻轻

輕 輕

xián zhe fetch by mouth ; 衔着

銜 著

chìbǎng wings ; 翅膀

翅 膀